

Số: 1288 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 15 tháng 7 năm 2022

### QUYẾT ĐỊNH

Điều chỉnh thông tin, kinh phí hỗ trợ F0, F1 tại nhà để phòng chống dịch Covid-19 trên địa bàn huyện Phú Riềng trong danh sách đã được phê duyệt tại Quyết định số 1068/QĐ-UBND và Quyết định số 1061/QĐ-UBND ngày 08/6/2022 của UBND tỉnh

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19; Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19;

Căn cứ Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19; Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg ngày 06/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19;

Căn cứ Công văn số 2880/UBND-KGVX ngày 27 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh về việc ủy quyền ban hành quyết định hỗ trợ người lao động, người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19;

Theo đề nghị của UBND huyện Phú Riềng tại Công văn số 880/UBND-VX ngày 28 tháng 6 năm 2022 và Công văn số 336/PNVLĐTBXH ngày 01/ tháng 7 năm 2022; Công văn số 342/PNVLĐTBXH ngày 05 tháng 7 năm 2022 của Phòng Nội vụ/Lao động – Thương binh và Xã hội huyện Phú Riềng; ý kiến của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 1283 /TTr-SLĐTBXH ngày 06 tháng 7 năm 2022.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Điều chỉnh thông tin tên cá nhân, kinh phí hỗ trợ người điều trị (F0), người cách ly y tế (F1) tại nhà để phòng chống dịch Covid-19 trên địa bàn huyện Phú Riềng đợt 1 và đợt 2 theo danh sách đính kèm tại Quyết định số

1068/QĐ-UBND và Quyết định số 1061/QĐ-UBND ngày 08/6/2022 của UBND tỉnh cụ thể như sau:

1. Nội dung điều chỉnh: Thông tin cá nhân, số ngày hỗ trợ và số tiền hỗ trợ (có danh sách kèm theo), trong đó:

a) Quyết định số 1068/QĐ-UBND ngày 08/6/2022:


- Tổng số tiền đã được phê duyệt 04 xã (Phú Riềng, Long Bình, Long Hà, Phước Tân): 97.880.000 đồng.

- Tổng số tiền hỗ trợ điều chỉnh 04 xã (Phú Riềng, Long Bình, Long Hà, Phước Tân): 88.680.000 đồng (42 F0 với số tiền 86.440.000đ và 04 F1 với số tiền 2.240.000đ).

b) Quyết định số 1061/QĐ-UBND ngày 08/6/2022: điều chỉnh năm sinh cho 01 trường hợp, tổng số tiền không thay đổi.

2. Lý do điều chỉnh: Do sai sót trong quá trình soạn thảo và tổng hợp thông tin người được hỗ trợ.

**Điều 2.** Ngoài nội dung được điều chỉnh trên, những nội dung còn lại trong Quyết định số 1068/QĐ-UBND và Quyết định số 1061/QĐ-UBND ngày 08/6/2022 của UBND tỉnh không thay đổi.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội; Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch UBND huyện Phú Riềng; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các ông (bà) có tên tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành, kể từ ngày ký./. 

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ LĐ-TB&XH;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT, Các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP tỉnh, các Phòng;
- Lưu VT, KGVX.

**TUQ. CHỦ TỊCH  
GIÁM ĐỐC**

**SỞ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**



**Huỳnh Thị Thùy Trang**



STT	STT trong Quyết định số 1068/QĐ-UBND	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ	Số CMT, thẻ CCCD của cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ	Địa chỉ	Thời gian bắt đầu điều trị	Thời gian khỏi bệnh (test âm tính)	Số ngày điều trị	Số ngày để nghị hỗ trợ	Số tiền phê duyệt tại Quyết định số 1068/QĐ-UBND	Số tiền điều chỉnh
			Nam	Nữ									
A. Điều chỉnh thông tin tại Quyết định số 1068/QĐ-UBND ngày 08/6/2022 của UBND tỉnh												97.880.000	88.680.000
A1. F0 trẻ em dưới 16 tuổi												75.280.000	74.280.000
1	F0 trẻ em dưới 16 tuổi Xã Phước Tân ( do tính sai số tiền)											69.080.000	68.920.000
1	129	Điền Thị Quỳnh		2018	Điền Long	070090001088	Bù Tổ	05/12/2021	19/12/2021	15	15	2.120.000	2.200.000
2	130	Điền Nhu	2009					05/12/2021	19/12/2021	15	15	2.120.000	2.200.000
3	131	Thị Như		2013				05/12/2021	19/12/2021	15	15	2.120.000	2.200.000
4	132	Điền Thị Uyên		2007	Thị Dung	070177002489	Bù Tổ	05/12/2021	19/12/2021	15	15	2.120.000	2.200.000
5	133	Điền Duy Khánh	2012		Thị Vân	070194000942	Bù Tổ	05/12/2021	19/12/2021	15	15	2.120.000	2.200.000
6	134	Thị Sáu		2009	Điền Kiệt	070072000523	Bù Tổ	23/11/2021	12/12/2021	20	20	2.680.000	2.600.000
7	135	Điền Thị Kê Xia		2021	Điền Lễ	070085000934	Bù Tổ	23/11/2021	12/12/2021	20	20	2.520.000	2.600.000
8	136	Điền Tệp	2007					23/11/2021	12/12/2021	20	20	2.520.000	2.600.000
9	138	Điền Thái Ân	2018		Thị Luyện	070197000721	Bù Tổ	23/11/2021	5/12/2021	13	13	2.120.000	2.040.000
10	139	Điền Thị Xuyên		2020				23/11/2021	12/12/2021	20	20	2.120.000	2.600.000
11	140	Điền Thị Ly		2009	Điền Thị Út	070173000503	Bù Tổ	23/11/2021	12/12/2021	20	20	2.680.000	2.600.000
12	141	Điền Thị Lưu		2007				23/11/2021	12/12/2021	20	20	2.680.000	2.600.000
13	143	Điền Thiên Tú	2015					11/23/2021	5/12/2021	13	13	2.600.000	2.040.000

14	145	Điền Thị Thu Mím		2015	Điền Minh	070094003376	Bù Tô	28/11/2021	12/12/2021	15	15	2.360.000	2.200.000
15	146	Điền Khê	2008		Điền Thị Bút	070174000472	Bù Tô	23/11/2021	12/12/2021	20	20	2.680.000	2.600.000
16	147	Nguyễn Thành Danh	2015		Võ Thị Hồng Thuê	049185011529	Đồng Tâm	16/11/2021	5/12/2021	20	20	2.520.000	2.600.000
17	148	Thị Trà My		2014	Điền Bút	070182003331	Bù Tô	28/11/2021	12/12/2021	15	15	2.360.000	2.200.000
18	149	Thị Yến Vy		2012				28/11/2021	12/12/2021	15	15	2.360.000	2.200.000
19	150	Điền Thanh Duy	2013		Điền K lân	285152224	Bù Tô	28/11/2021	12/12/2021	15	15	2.360.000	2.200.000
20	151	Bùi Ngọc Nhã Vy		2009	Tsen Xây Dựng	285122466	Bù Tô	23/11/2021	12/12/2021	20	20	2.680.000	2.600.000
21	152	Bùi Ngọc Gia Huy	2014					23/11/2021	12/12/2021	20	20	2.680.000	2.600.000
22	153	Bùi Bảo Yến		2011				28/11/2021	12/12/2021	15	15	2.680.000	2.200.000
23	154	Điền Hào	2012		Điền Lê Hùng	285557714	Bù Tô	23/11/2021	13/12/2021	21	21	2.600.000	2.680.000
24	155	Điền Thị Bảo Trân		2013	Thị Nữ	070195003455	Bình Trung	20/12/2021	2/1/2022	14	12	2.120.000	1.960.000
25	156	Điền Quốc	2014		Thị Kim Thanh	285507437	xã Phước Tân	29/11/2021	11/12/2021	13	13	2.120.000	2.040.000
26	157	Điền Bảo	2005		Thị Kim Thanh	285507437	xã Phước Tân	29/11/2021	11/12/2021	13	13	2.120.000	2.040.000
27	158	Huỳnh Nguyễn Linh Đan		2009	Nguyễn Thị Thanh Hương	070189003728	Bù Tô	3/12/2021	17/12/2021	15	15	2.120.000	2.200.000
28	159	Huỳnh Gia Hào	2011					26/11/2021	17/12/2021	22	22	2.120.000	2.760.000
29	160	Điền Thị Ngọc Doanh		2008	Điền Klân	285152224	Bù Tô	23/11/2021	19/12/2021	27	27	2.680.000	3.160.000
<b>II</b>	<b>F0 trẻ em của xã Phú Riềng giảm số tiền hưởng hỗ trợ 1.000.000 đ (đã được hỗ trợ tại danh sách trẻ em F1 cùng Quyết định số 1068/QĐ-UBND)</b>											<b>2.600.000</b>	<b>1.600.000</b>
1	12	Đào Thị Hải Uyên		2011	Đình Thị Liên	070185002157	Phú Thịnh	12/12/2021	12/31/2021	20	20	2.600.000	1.600.000
<b>III. F0 trẻ em dưới 16 tuổi xã Long Bình (do tính sai số tiền theo thời gian cách ly)</b>												<b>3.600.000</b>	<b>3.760.000</b>
1	01 ds trẻ em	Hon Chôi Vinh	2012		Hon A Tắc	70212010574	Thôn 5	11/30/2021	12/10/2021	11	11	1.800.000	1.880.000
2	02 ds trẻ em	Hon Chôi Văn	2008		Hon A Tắc	70212010574	Thôn 5	11/30/2021	12/10/2021	11	11	1.800.000	1.880.000



## A2. F0 Người từ 16 tuổi trở lên

17.680.000 13.160.000

I	F0 Người từ 16 tuổi trở lên xã Phước Tân (do tính sai số tiền)											10.400.000	960.000
1	8	Thị Dung		1977			Bù Tổ	08/12/2021	19/12/2021	12		10.400.000	960.000
II	F0 người từ 16 tuổi trở lên xã Long Hà (do tính sai số tiền)											0	1.200.000
1	2	Linh Thị Sen		1988			Thôn 8	12/12/2021	26/12/2021	15	15	0	1.200.000
III	F0 người từ 16 tuổi trở lên xã Long Hà (do tính sai số tiền)											0	1.280.000
1	9	Hoàng Ngọc Sơn	1991				Thôn 2	14/12/2021	29/12/2021	16	16	0	1.280.000
IV	F0 người từ 16 tuổi trở lên của xã Phú Riêng (do tính sai số tiền)											560.000	1.120.000
1	135	Lê Duy Thuần	1981				Phú Tân	18/12/2021	31/12/2021	14	14	560.000	1.120.000
V	F0 người từ 16 tuổi trở lên xã Long Bình (do tính sai số tiền theo thời gian cách ly)											6.720.000	7.600.000
1	2	Phạm Văn Hải	1984				Thôn 2	11/30/2021	12/10/2021	11	11	800.000	880.000
2	3	Lưu Gia Trường	1997				Thôn 5	11/27/2021	12/15/2021	19	19	1.200.000	1.520.000
3	5	Lưu Thị Mai		1958			Thôn 5	24/11/2021	12/15/2021	22	22	1.840.000	1.760.000
4	9	Hon A Tác	1981				Thôn 5	11/30/2021	12/10/2021	11	11	800.000	880.000
5	10	Dương Thủy Phương		2001			Thôn 7	12/16/2021	1/6/2022	22	16	880.000	1.280.000
6	11	Lưu A Tài	1976				Thôn 5	11/30/2021	12/15/2021	16	16	1.200.000	1.280.000
A3. F1 Người từ 16 tuổi trở lên											4.920.000	2.240.000	
I	F1 người từ 16 tuổi trở lên xã Phước Tân (do tính sai số ngày, số tiền)											1.120.000	560.000
1	44	Trịnh Thị Hâm		1978			Đồng Tiến	18/10/2021	31/10/2021	14	7	1.120.000	560.000
II	F1 người từ 16 tuổi trở lên xã Long Hà (do tính sai số ngày, số tiền)											1.120.000	560.000
1	46	Lưu Thị Thúy		1980			Thôn 9	16/12/2021	30/12/2021	14	7	1.120.000	560.000
III	F1 người từ 16 tuổi trở lên xã Long Hà (do tính sai số ngày, số tiền)											1.120.000	560.000
1	47	Nguyễn Trung Tình	2003				Thôn 9	16/12/2021	30/12/2021	14	7	1.120.000	560.000
IV	F1 người khuyết tật xã Phú Riêng (qua rà soát lại không phải là người khuyết tật, vì vậy điều chỉnh lại số tiền hưởng)											1.560.000	560.000
1	30	Nguyễn Đăng Ba	1982				Phú Thành	09/12/2021	23/12/2021	15	7	1.560.000	560.000

B Điều chỉnh năm sinh của F1 tại Quyết định số 1061/QĐ-UBND ngày 08/6/2022 của UBND tỉnh Bình Phước

1 Nguyễn Thị Nhân, thôn 7 xã Long Tân, điều chỉnh năm sinh 1954 thành năm 1966

C. Bảng tổng hợp thống kê tại Quyết định số 1068/QĐ-UBND ngày 08/6/2022 của UBND tỉnh, điều chỉnh lại 04 xã ( Phú Riêng, Long Bình, Long Hà, Phước Tân), các xã còn lại không thay đổi

Stt	Tên xã, Thị trấn	F0 theo QĐ 1068		F0 điều chỉnh						F1 theo QĐ 1068		F1 điều chỉnh										Tổng cộng sau điều chỉnh ( F0+F1)	
				Tổng cộng		F0		TE				Tổng cộng		F1		TE		NCT		NKT			
		SL	Số tiền	SL	Số tiền	SL	Số tiền	SL	Số tiền	SL	Số tiền	SL	Số tiền	SL	Số tiền	SL	Số tiền	SL	Số tiền	SL	Số tiền	SL	Số tiền
1	Phú Riêng	287	387.120.000	287	383.680.000	210	216.120.000	77	167.560.000	484	507.880.000	484	506.880.000	342	231.760.000	131	255.080.000	4	7.280.000	7	12.760.000	771	890.560.000
2	Long Bình	13	15.760.000	13	16.880.000	11	13.120.000	2	3.760.000	138	148.520.000	138	148.520.000	103	77.280.000	35	71.240.000					151	165.400.000
3	Long Hà	20	17.080.000	20	19.480.000	19	17.760.000	1	1.720.000	157	168.160.000	157	167.040.000	121	94.640.000	35	70.280.000	1	2.120.000			177	186.520.000
4	Phước Tân	166	216.560.000	166	214.040.000	121	116.480.000	45	97.560.000	70	56.520.000	70	57.080.000	55	29.600.000	15	27.480.000					236	271.120.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>486</b>	<b>636.520.000</b>	<b>486</b>	<b>634.080.000</b>	<b>361</b>	<b>363.480.000</b>	<b>125</b>	<b>270.600.000</b>	<b>849</b>	<b>881.080.000</b>	<b>849</b>	<b>879.520.000</b>	<b>621</b>	<b>433.280.000</b>	<b>216</b>	<b>424.080.000</b>	<b>5</b>	<b>9.400.000</b>	<b>7</b>	<b>12.760.000</b>	<b>1.335</b>	<b>1.513.600.000</b>